VOCABULARY CHECK

- bị đe dọa (adj)
- bị ô nhiễm (adj)
- biến mất (v)
- chỏm băng (n)
- con vẹt đuôi dài (n)
- con vượn cáo (n)
- gây ô nhiễm (v)
- hít thở (v)
- khô hạn (v)
- làm hại, gây hại (v)
- rừng mưa nhiệt đới (n)
- sự biến mất môi trường sống (n)
- sự tán phá, sự phá hủy (n)
- tan chảy (băng) (v)
- thân thiện với môi trường (adj)
- việc buôn bán thú nuôi trái phép (n)
- việc săn bắn trái phép (n)

LIVEWORKSHEETS